

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao chi tiết Kế hoạch đầu tư nguồn
ngân sách nhà nước năm 2018 tỉnh Kon Tum**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XI, kỳ họp thứ 5;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 134/TTr-SKHĐT ngày 08/12/2017 về việc giao Kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2018 tỉnh Kon Tum,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chi tiết Kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2018 cho các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện thành phố và các chủ đầu tư khác như tại các Biểu kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các chủ đầu tư khác:

1.1. Căn cứ vào danh mục dự án, mức vốn bố trí cho từng chương trình, dự án trong Kế hoạch đầu tư năm 2018: Tổ chức triển khai thực hiện trên tinh thần tiết kiệm; quản lý, sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả và theo đúng quy định. Định kỳ vào trước ngày 22 hằng tháng báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2018 về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.2. Cập nhật thông tin của dự án và số liệu báo cáo giám sát đánh giá đầu tư lên Hệ thống thông tin đầu tư công theo đúng quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

2.1. Căn cứ vào mức vốn phân cấp đầu tư trong Kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2018 theo từng mục tiêu, nhiệm vụ và các nguồn vốn khác của địa phương: Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ chi tiết cho các dự án theo các nguyên tắc, thứ tự ưu tiên quy định tại Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 và Nghị quyết số 24/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Các huyện, thành phố không bố trí vốn kế hoạch năm 2018 cho các dự án đến ngày 30/9/2017 giải ngân dưới 30% kế hoạch vốn thực hiện đầu tư năm 2017 được giao đầu năm.

Trong từng chương trình, nguồn vốn: Khi chưa bố trí xử lý dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản thì không được bố trí khởi công mới dự án.

2.2. Đối với các nguồn vốn phân cấp cho các huyện, thành phố để đầu tư theo một số mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể: Các huyện, thành phố phải sử dụng vốn đúng mục đích theo các mục tiêu, nhiệm vụ đã phê duyệt. Đối với nguồn phân cấp đầu tư các công trình giáo dục, các địa phương phải bố trí đầu tư xây dựng và sửa chữa nhà vệ sinh trường học (đây là yêu cầu bắt buộc).

2.3. Đối với các dự án đầu tư khai thác quỹ đất tạo vốn đầu tư cơ sở hạ tầng: Căn cứ vào danh mục dự án do huyện, thành phố quản lý và tiến độ nguồn thu thực tế, Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phân bổ vốn cho các dự án để tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo phát huy hiệu quả đầu tư, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản. Trước ngày 30/6/2018 và trước ngày 30/11/2018 báo cáo kết quả thực hiện về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

2.4. Các địa phương đã cam kết sử dụng từ ngân sách cấp mình để đối ứng các dự án được ngân sách cấp trên hỗ trợ một phần, có trách nhiệm cân đối bố trí từ các nguồn vốn thuộc ngân sách cấp mình để đầu tư hoàn thành dự án đúng tiến độ quy định.

2.5. Đối với khoản kinh phí 10% nguồn thu sử dụng đất được để lại ngân sách cấp huyện thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 4 Nghị quyết số 67/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh: Các huyện, thành phố sử dụng để thực hiện các nhiệm vụ này trong phạm vi mức vốn theo tỷ lệ đã quy định. Trường hợp sau khi hoàn thành các nhiệm vụ nêu trên mà vẫn còn kinh phí thì được phép sử dụng phần kinh phí còn dư để đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kinh tế - xã hội của địa phương.

3. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Hướng dẫn các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2018 theo đúng quy định.

- Rà soát, kiểm tra việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2018 của các huyện, thành phố. Kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét đối với các địa phương phân bổ kế hoạch đầu tư năm 2018 không tuân thủ đúng theo nguyên tắc và thứ tự ưu tiên bố trí vốn nêu trên.

- Rà soát, kiểm tra và thông báo danh mục dự án khởi công mới trong năm 2018 sử dụng các nguồn vốn phân cấp đầu tư của các địa phương chưa xử lý xong nợ đọng xây dựng cơ bản (gồm các huyện: Đắk Hà, Tu Mơ Rông và Kon Rẫy) khi đủ điều kiện khởi công mới theo quy định tại điểm 2.1.

- Rà soát, thông báo chi tiết kế hoạch vốn năm 2018 bố trí để trả nợ quyết toán dự án hoàn thành trên cơ sở đề nghị của Sở Tài chính.

- Theo dõi, đánh giá việc thực hiện và giải ngân các dự án thuộc kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2018; báo cáo định kỳ tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư cho Ủy ban nhân dân tỉnh để gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo đúng quy định.

- Trước ngày 10 của tháng đầu quý, chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh: bố trí vốn cho từng dự án do cấp tỉnh quản lý sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất, nguồn thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y trên cơ sở tiến độ nguồn thu và giao chi tiết kế hoạch vốn bố trí để trả nợ quyết toán dự án hoàn thành.

- Kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ các nguồn vốn đầu tư công phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư năm 2018.

4. Giao Sở Tài chính

- Hướng dẫn thủ tục thanh, quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định.

- Định kỳ trước ngày 05 của tháng đầu quý, báo cáo kết quả thực hiện các nguồn thu: tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y của quý trước cho Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Đề xuất danh mục dự án và mức vốn bố trí kế hoạch năm 2018 để trả nợ quyết toán dự án hoàn thành.

- Định kỳ báo cáo tình hình giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2018 cho Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo đúng quy định.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng

các đơn vị có liên quan và các chủ đầu tư có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh uỷ (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Kiểm toán Nhà nước KV XII (p/h);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, KT3, KT7. *de*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hòa

Biểu số 01

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018 TỈNH KON TUM

(Kèm theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2018						Ghi chú
		Trung ương giao			Địa phương Giao			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Vốn ĐTPT	Vốn Sự nghiệp		Vốn ĐTPT	Vốn Sự nghiệp	
A	TỔNG SỐ	1.083.360	978.549	104.811	1.238.260	1.133.449	104.811	
I	CÁC NGUỒN VỐN THUỘC NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	670.920	670.920		825.820	825.820		
1	Nguồn cân đối ngân sách địa phương	670.920	670.920		740.920	740.920		
-	Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức	494.920	494.920		494.920	494.920		
-	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	110.000	110.000		180.000	180.000		
	<i>Trong đó từ các dự án khai thác quỹ đất do cấp tỉnh quản lý</i>				112.100	112.100		
-	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	66.000	66.000		66.000	66.000		
2	Các nguồn thu để lại đầu tư				84.900	84.900		
-	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất từ các dự án khai thác quỹ đất do cấp tỉnh quản lý				77.900	77.900		
-	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y				7.000	7.000		
II	CÁC NGUỒN VỐN THUỘC NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (ĐƯỢC ỦY QUYỀN PHÂN BỐ)	412.440	307.629	104.811	412.440	307.629	104.811	
1	Hỗ trợ người có công với các mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	26.733	26.733		26.733	26.733		
2	Vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia	385.707	280.896	104.811	385.707	280.896	104.811	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	127.100	89.700	37.400	127.100	89.700	37.400	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	258.607	191.196	67.411	258.607	191.196	67.411	



DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018
 (Kèm theo Quyết định số 4326/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2018			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tiền: NSDP	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	15	16	17	18
	TỔNG SỐ						5.253.423	2.828.925	740.920	14.374	6.670	
1	NGUỒN CÂN ĐỐI NSDP THEO TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH TẠI QĐ 40/2015/QĐ-TTG						4.125.881	1.701.383	494.920	14.374	6.670	
1.1	Phân cấp cho các huyện, thành phố								203.467	3.569		Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo
1.2	Trả nợ đọng XDCB, nợ quyết toán						1.000.986		10.945		6.670	
a)	Các dự án hoàn thành hoặc dừng đầu tư						1.000.986		6.670		6.670	
1	Dự án tuyến nam Quảng Nam (Tam Kỳ-Trà My-Tác Pô-Đăk Tô) đoạn qua địa bàn tỉnh Kon Tum (giai đoạn II)	Sở Giao thông vận tải	Tu Mơ Rông			1347-01/12/10	841.135		2.170		2.170	
2	Dự án tuyến nam Quảng Nam (Tam Kỳ - Trà My - Tác Pô - Đăk Tô) đoạn qua địa bàn tỉnh Kon Tum	Sở Giao thông vận tải	Tu Mơ Rông			1479-22/12/10	159.851		4.500		4.500	
b)	Trả nợ quyết toán các dự án hoàn thành khác								4.275.157			
1	Các dự án quyết toán hoàn thành khác	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh						4.275.157			
1.3	Bố trí đối ứng các dự án ODA						1.407.375	147.886	61.100	2.575		
1	Dự án giảm nghèo Khu vực Tây nguyên - tỉnh Kon Tum	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Toàn tỉnh		2014-2019	551-31/10/13	63.137	18.941	8.000			
2	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	Sở Nông nghiệp và PTNT	Toàn tỉnh		2014-2018	1734-BNN; 30/7/2013	272.727	15.146	8.000			
3	Sửa chữa nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Toàn tỉnh		2017-2022	4638/QĐ-BNN 9/11/2015	203.100	10.000	4.000			
4	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam	Sở Nông nghiệp và PTNT	Toàn tỉnh		2016-2020		72.800	10.500	1.800	74.967		
5	Dự án phát triển khu vực biên giới tỉnh Kon Tum - Đầu tư nâng cấp Tỉnh lộ 675A	Sở Kế hoạch và Đầu tư	ta H'Drai		2017-2022	669-14/7/2017	564.145	69.732	12.500	2.500		

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chức đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2018			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tức: NSGP	Tổng số	Trong đó		
									Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
6	Mở rộng quy mô về sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả giải đoạn 2016 - 2020	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMT nông thôn	Toàn tỉnh		2017-2020	3606-04/9/2015 3102-2/17/2016	207.103	19.360	4.000			
7	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện II Kon Tum	Sở Y tế	Kon Tum, Ngọc Hồi		2018-	1121-22/9/2016; 1122-22/9/2016	24.363	4.207	4.000			
8	Vay lại nguồn vốn nước ngoài từ Chính phủ để thực hiện các dự án ODA	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh		2018-				18.800			
1.4	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						826.286	826.286	3.603			
1.5	THỰC HIỆN DỰ ÁN						891.234	727.211	215.804.843	8.229.843		
a)	Các dự án hoàn thành trước ngày 31/12/2017						13.000	13.000	8.229.843	8.229.843		
1	Thao trường bắn, thao trường huấn luyện cấp tỉnh Đắk Rơ Ngá	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Đắk Tô		2018-	463-31/5/2017	13.000	13.000	8.229.843	8.229.843		
b)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2018						288.794	135.872	50.995			
1	Thủy lợi Đắk Liêng	UBND huyện Kon Plang	Kon Plang		2018-	840-28/10/13	47.912	23.912	10.000			
2	Đường Nguyễn Sinh Sắc nối dài (giai đoạn 2)	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi		2017-	1018-31/10/12	23.767	23.767	4.695			
3	Nâng cấp tuyến đường Điện Biên Phủ, thị trấn Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy		2017-	780-02/8/10	121.860		3.500			
4	Bổ sung cơ sở vật chất doanh trại Trung đoàn B9990/CHQS tỉnh Kon Tum	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Đắk Tô		2017-	1317-31/10/16	12.380	12.380	5.900			
5	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 675 (km40+500-km53+090) huyện Sa Thầy	Sở Giao thông vận tải	Sa Thầy		2016-	1125-30/10/15	51.000	51.000	14.900			
6	Xây dựng điểm dân cư số 64 (Trưng tâm hành chính xã VI) thuộc xã Ia Tôi	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai		2017-	1295-31/10/16	31.875	24.813	12.000			
c)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2018						162.388	162.388	42.000			
1	Cầu số 01 qua sông Đắk Bia, thành phố Kon Tum	BQL các dự án 98	Kon Tum		2017-	1321-31/10/16	96.088	96.088	25.000			
2	Sửa chữa, nâng cấp đập Bà Trì, huyện Đắk Hà	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Đắk Hà		2017-	1126-30/10/15	26.400	26.400	7.000			
3	Kiến cố hoá kênh chính, kênh cấp 1 và công trình trên kênh cấp 1 thuộc công trình Hồ chứa nước Đắk Ron Ga, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum	Sở Nông nghiệp và PTNT	Đắk Tô		2017-	1131-30/10/15	39.900	39.900	10.000			
d)	Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2018						427.052	415.951	114.580			

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2018		Ghi chú	
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tráo: NSDP	Tổng số	Trong đó		
										Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
1	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Kon Tum		2018-	1011-03/10/2017	4.193	4.193	3.720			
2	Đường hầm Sờ chỉ huy cơ bản huyện Ngọc Hồi	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Ngọc Hồi		2018-	192-08/02/17	32.978	32.978	7.000			
3	Cầu qua sông Đăk Bla (từ xã Vĩnh Quang đi xã Đoàn Kết, TP. Kon Tum - Cầu số 3)	BQL các dự án 98	Kon Tum		2018-	770-11/8/2017	99.979	99.979	25.000			
4	Đầu tư hạ tầng Khu du lịch văn hóa, lịch sử Ngọc Kon Tum	BQL các dự án 98	Kon Tum		2018-	1153-31/10/2017	61.500	61.500	15.000			
5	Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Măng Đen	BQL Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Măng Đen	Kon Plong		2018-	1147-31/10/17	60.800	60.800	10.000			
6	Trạm thú y huyện Ngọc Hồi	Chi cục Thú y	Ngọc Hồi		2018-	1068-13/10/17	2.085	2.085	1.900			
7	Trạm chăn nuôi và thú y huyện Ia H'rai	Chi cục Thú y	Ia H'Drai		2018-	1067-13/10/17	2.354	2.354	2.160			
8	Trường PTDTNT huyện Ia H'Drai (giai đoạn 1)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Ia H'Drai		2018-	1296-31/10/16	19.812	19.812	6.400			
9	Đầu tư xây dựng bể bơi tại các trường học trên địa bàn các huyện, thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	Toàn tỉnh		2018-	1155-31/10/2017	40.560	40.560	10.000			
10	Bãi xử lý rác thải huyện Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô		2017-	854-30/8/17	19.955	8.854	3.500			
11	Cải tạo trụ sở Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum		2018-	1156-31/10/2017	3.228	3.228	2.800			
12	Nhà bảo vệ và nhà xe ô tô Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum		2018-	1148-31/10/17	2.401	2.401	2.100			
13	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ngọc Hồi từ 100 giường bệnh lên 250 giường bệnh	Sở Y tế	Ngọc Hồi		2018-	1149-31/10/2017	37.407	37.407	10.000			
14	Trường THCS Liên Việt Kon Tum Thành. phố Kon Tum (giai đoạn 2)	Sở Giáo dục và đào tạo	Kon Tum		2018-	1154-31/10/2017	39.800	39.800	15.000			
II	Nguồn thu tiền sử dụng đất						803.516	803.516	180.000			
1	Phân cấp cho các huyện, thành phố (80%)	UBND các huyện, TP	Toàn tỉnh						54.320		Chi tiết tại Biểu số 03	
2	Chi phí quản lý đất đai (10%)								6.790			
3	Bổ sung quỹ phát triển đất (10%)								1.205		Chi tiết tại Biểu số 03	
									6.790			

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2018		Ghi chú	
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tráo: NSDP	Tổng số	Trong đó		
										Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
4	Thu từ các dự án khai thác quỹ đất						803.516	803.516	112.100			
	Dự án đầu tư hạ tầng phát triển quỹ đất Khu đô thị phía Nam cầu Đak Bia, thành phố Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum		2015-	1406-31/12/2014	803.516	803.516	112.100			
III	Nguồn thu xổ số kiến thiết						324.026	324.026	66.000			
III.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo						40.836	40.836	30.507			
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ											
	THỰC HIỆN DỰ ÁN						40.836	40.836	30.507			
a	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2018						40.836	40.836	13.200			
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT xã Đak Choong huyện Kon Plong	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đak Glei		2016-	992-29/10/15	15.818	15.818	1.200			
2	Phân cấp cho các huyện, thành phố (ông ghép thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tương giai đoạn 2016 - 2020)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Kon Plong		2016-	994-29/10/15	25.018	25.018	12.000			
IV.2	Lĩnh vực y tế						248.190	248.190	22.993			
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						121.630	121.630	200			
	THỰC HIỆN DỰ ÁN						126.560	126.560	22.793			
a)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2018						13.846	13.846	2.076			
1	Cải tạo mở rộng CSHH và bổ sung trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa huyện Đak Glei	Sở Y tế	Đak Glei		2016-	1002-29/10/15	13.846	13.846	2.076			
c)	Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2018						112.714	112.714	20.717			
1	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Tân Cảnh, huyện Đak Tô	Sở Y tế	Đak Tô		2018-	1314-31/10/16	1.995	1.995	1.746			
2	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Vĩnh Quang, thành phố Kon Tum.	Sở Y tế	Kon Tum		2018-	1313-31/10/16	2.329	2.329	2.060			
3	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh lên 750 giường bệnh (giai đoạn I)	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Kon Tum		2018-	1144-31/10/2017	99.800	99.800	10.000			

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2018			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trở: NSPP	Tổng số	Trong đó:		
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
4	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Ngọc Ráo, huyện Đắk Hà	Sở Y tế	Đắk Hà		2018-	207-27/10/2017	1.995	1.995	1.746			
5	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Sa Bình, huyện Sa Thầy	Sở Y tế	Sa Thầy		2018-	206-27/10/2017	1.995	1.995	1.745			
6	Phân trạm Y tế thôn 9, xã Ia Tôi, huyện Ia H'Drai	Sở Y tế	Ia H'Drai		2018-	1157-31/10/2017	4.600	4.600	3.420			
IV.3	Lĩnh vực công cộng và phúc lợi xã hội						35.000	35.000	12.500			
*	THỰC HIỆN DỰ ÁN						35.000	35.000	12.500			
a	Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2018						35.000	35.000	8.500			
1	Hiện đại hóa trang thiết bị Trung tâm sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình và hệ thống tổng khống chế	Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh	Kon Tum		2018-	980-28/9/2017	35.000	35.000	8.500			
b	Phân cấp cho các huyện để đầu tư nhà văn hóa, thể thao huyện		Các huyện		2017-				4.000			Chi tiết tại Biểu số 03

Biểu số 03

TỔNG HỢP VỐN PHÂN CẤP ĐẦU TƯ CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ KẾ HOẠCH NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Nguồn cân đối NSDP theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg				Thu tiền sử dụng đất		Nguồn thu.XSKT			Ghi chú			
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng	Trong đó				
			Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại Nghị định 24/2015/NQ-UBND	Phân cấp đầu tư vùng kinh tế động lực	Phân cấp đầu tư các xã biên giới		Phân cấp đầu tư các công trình giáo dục (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)	Phân cấp hỗ trợ, bổ sung khác (1)		Nguyên thu tiền sử dụng đất trong cân đối được để lại		Phân cấp thực hiện nhiệm vụ Chi đo đạc, cấp giấy chứng nhận, quản lý đất đai	Tổng	Phân cấp đầu tư các công trình giáo dục (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)
	Tổng số	280.299	203.467	77.550	30.000	13.000	15.317	67.600	54.320	1.205	21.307	17.307	4.000	
1	Thành phố Kon Tum	76.514	45.240	15.840	20.000		3.400	6.000	28.000	274	3.000	3.000		
2	Huyện Đắk Hà	18.505	13.500	6.710			790	6.000	2.400	130	2.475	1.475	1.000	
3	Huyện Đắk Tô	16.821	13.040	7.040			0	6.000	1.200	111	2.470	2.470		
4	Huyện Tu Mơ Rông	19.238	15.690	7.590			2.100	6.000	1.200	98	2.250	2.250		
5	Huyện Ngọc Hồi	34.152	24.927	6.490	5.000	5.000	2.437	6.000	8.000	115	1.110	1.110		
6	Huyện Đắk Glei	25.571	21.220	8.030		3.000	4.190	6.000	960	111	3.280	2.280	1.000	
7	Huyện Sa Thầy	18.766	15.480	7.480		2.000	0	6.000	800	116	2.370	1.370	1.000	
8	Huyện Ia H'Drai	26.573	22.320	5.720		3.000	0	13.600	3.760	143	350	350		
9	Huyện Kon Rẫy	15.149	12.590	5.720			870	6.000	107	107	2.452	1.452	1.000	
10	Huyện Kon Plong	29.010	19.460	6.930	5.000		1.530	6.000	8.000		1.550	1.550		

Ghi chú: (1): - Đối với huyện Ia H'Drai đã bao gồm 7.600 triệu đồng hỗ trợ để làm đường giao thông và đường điện vào thôn 1 xã Ia Tơi

- Đối với huyện Kon Plong: thu hồi 3.569 triệu đồng đã ứng trước ngân sách tỉnh tại Công văn số 1217/UBND-KT ngày 07 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Biểu số 04

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN THU ĐỀ LẠI CHỨA CÂN ĐỐI VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 1525/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2018			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP	Tổng số	Tổng số	Trong đó: NSDP	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	Tổng số						1.181.533	931.533	84.900	84.900	7.000		
I	Nguồn thu tiền sử dụng đất từ các dự án khai thác quỹ đất do cấp tỉnh thực hiện						931.533	931.533	77.900	77.900			
1	Dự án đầu tư hạ tầng phát triển quỹ đất Khu đô thị phía Nam cầu Đăk B'la, thành phố Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	70 ha	Từ 2015	1406-31/12/2014	803.516	803.516					
2	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại Trung tâm thể dục thể thao	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	23 ha	Từ 2018-	1150-31/10/2017	85.742	85.742					
3	Dự án khai thác quỹ đất phát triển hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y (giai đoạn I)	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi	243.476 m2	2016-2020	121-21/02/2017	42.275	42.275					(1)
II	Nguồn thu phí sử dụng hạ tầng tại KKT cửa khẩu						250.000		7.000	7.000	7.000		
-	Đường liên cột mốc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi		2017-	153-11/1/09	250.000		7.000	7.000	7.000		

Ghi chú:

(1) Trong đó: Trả nợ XDCB cho dự án Đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh đi xã Đăk Ang và dự án Đường vào Khu dân cư I-1

Biểu số 05**KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
HỖ TRỢ NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG VỀ NHÀ Ở THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 22/2013/QĐ-TTG****(VỐN PHÂN CẤP ĐẦU TƯ CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ)***(Kèm theo Quyết định số 1226/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Kon Tum)**ĐVT: Triệu đồng*

TT	Đơn vị	Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch năm 2018		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước kế hoạch	
	Tổng số	26.733	26.733	20.795	
1	Thành phố Kon Tum	969	969	969	
2	Huyện Đắk Hà	3.387	3.387	3.387	
3	Huyện Đắk Tô	660	660	380	
4	Huyện Ngọc Hồi	1.444	1.444	880	
5	Huyện Tu Mơ Rông	5.890	5.890	4.360	
6	Huyện Đắk Glei	7.524	7.524	3.960	
7	Huyện Sa Thầy	3.781	3.781	3.781	
8	Huyện Kon Rẫy	1.368	1.368	1.368	
9	Huyện Kon Plông	1.691	1.691	1.691	
10	Huyện Ia H'drai	19	19	19	

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chương trình	Kế hoạch năm 2018												Ghi chú							
		TỔNG 02 CTMTQG				CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI				CTMTQG GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG											
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN								
A	B	1-2+3	2-4+6	3-6+9	4-5+6	5	6	7-8+9	8-11+14	9-12+15+16+17+18	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16	17	18	19	
	TỔNG SỐ	385.707	280.896	104.811	127.100	89.700	37.400	258.607	191.196	67.411	167.404	124.566	42.838	88.841	66.630	22.211	1.020	694	648		
I	Cấp tỉnh	15.463		15.463	2.772		2.772	12.691		12.691	5.337		5.337	6.646		6.646	306	208	194		
1	Văn phòng Điều phối NTFM tỉnh	700		700	700		700														
2	Hội Nông dân tỉnh	100		100	100		100														
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	100		100	100		100														
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	8.544		8.544	810		810	7.734		7.734	4.684		4.684	3.050		3.050					
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	100		100	100		100														
6	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1.457		1.457	200		200	1.257		1.257	653		653				306	104	194		
7	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	150		150	150		150														
8	Trường Cao đẳng Công nghệ Kon Tum	302		302	302		302														
9	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	310		310	310		310														
10	Sở Thông tin và Truyền thông	104		104				104												104	
11	Ban Dân tộc	3.596		3.596				3.596						3.596							
II	Cấp huyện	370.244	280.896	89.348	124.328	89.700	34.628	245.916	191.196	54.720	162.067	124.566	37.501	82.195	66.630	15.565	714	486	454		
1	Tp Kon Tum	11.464	6.452	5.012	7.656	3.610	4.046	3.808	2.842	966				3.508	2.842	666	211	46	43		

Kế hoạch năm 2018

TT	Chương trình	TỔNG 02 CTMTQG			CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI			CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG										Ghi chú	
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Dự án 1: Chương trình 30a			Dự án 2: Chương trình 135			Dự án 3	Dự án 4	Dự án 5			
								Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN						
2	Huyện Đắk Hà	18.668	13.477	5.191	10.719	7.220	3.499	7.949	6.257	1.692				7.718	6.257	1.461	138	48	45
3	Huyện Đắk Tô	16.040	11.576	4.462	9.667	6.565	3.102	6.373	5.013	1.360				6.184	5.013	1.171	100	49	43
4	Huyện Ngọc Hồi	16.234	12.190	4.044	10.490	7.650	2.840	5.744	4.540	1.204				5.600	4.540	1.060	55	46	43
5	Huyện Tu Mơ Rông	67.162	51.414	15.748	18.745	14.440	4.305	48.417	36.974	11.443	34.009	25.381	8.628	14.301	11.593	2.708		56	51
6	Huyện Đắk Glei	64.820	50.022	14.798	19.085	14.440	4.645	45.735	35.582	10.153	32.369	24.879	7.490	13.203	10.703	2.500	66	50	47
7	Huyện Sa Thầy	52.711	39.864	12.857	15.095	11.490	3.605	37.616	28.364	9.252	27.771	20.523	7.248	9.672	7.941	1.831	76	50	47
8	Huyện Kon Rẫy	47.638	38.109	9.729	9.490	6.890	2.600	38.348	31.219	7.129	31.372	25.694	5.678	6.815	5.525	1.290	68	48	45
9	Huyện Kon Plông	64.640	49.651	14.789	16.538	12.470	4.068	48.102	37.381	10.721	36.546	28.089	8.457	11.463	9.292	2.171		48	45
10	Huyện Ia H'rai	10.667	7.949	2.718	6.843	4.925	1.918	3.824	3.024	800				3.731	3.024	707		48	45

Ghi chú:

Dự án 3: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135

Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

Biểu số 06.1

**CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
BỘ TRÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM
2018**

(Kèm theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

DVT: Triệu đồng.

TT	Địa bàn	Số Lượng	Kinh phí năm 2018								Ghi chú
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Trong đó:					
						Duy tu bảo dưỡng CSHT	Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Hỗ trợ lao động nghèo, cận nghèo, đồng bào DTTS di làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Nâng cao năng lực; giám sát, đánh giá	Hoạt động chuyên mô khác	
TỔNG SỐ			258.607	191.196	67.411	11.326	50.494	653	3.596	1.342	
I	Dự án 1: Chương trình 30a		167.404	124.566	42.838	7.959	34.226	653			
1	Cấp tỉnh		5.337		5.337		4.684	653			
-	Sở Lao động - TBXH		653		653			653			(1)
-	Sở Nông nghiệp và PTNT		4.684		4.684		4.684				(2)
2	Cấp huyện, thành phố		162.067	124.566	37.501	7.959	29.542				Chi tiết tại Biểu số 6.3
-	Huyện Tu Mơ Rông		34.009	25.381	8.628	1.831	6.797				
-	Huyện Kon Plông		36.546	28.089	8.457	1.795	6.662				
-	Huyện Đăk Glei		32.369	24.879	7.490	1.590	5.900				
-	Huyện Sa Thầy		27.771	20.523	7.248	1.538	5.710				
-	Huyện Kon Rẫy		31.372	25.694	5.678	1.205	4.473				
II	Dự án 2: Chương trình 135	54 xã/66 thôn	88.841	66.630	22.211	3.367	15.248		3.596		
1	Cấp tỉnh		6.646		6.646		3.050		3.596		
-	Ban Dân tộc		3.596		3.596				3.596		(3)
-	Sở Nông nghiệp và PTNT		3.050		3.050		3.050				(4)
2	Cấp huyện, thành phố		82.195	66.630	15.565	3.367	12.198				(5)
2.1	Các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã ATK	54	67.470	54.693	12.777	2.761	10.016				
-	Huyện Tu Mơ Rông	11	14.301	11.593	2.708	586	2.122				
-	Huyện Kon Plông	7	8.930	7.243	1.687	364	1.323				

TT	Địa bàn	Số Lượng	Kinh phí năm 2018							Ghi chú
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Trong đó:				
						Duy tu bảo dưỡng CSHT	Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Hỗ trợ lao động nghèo, cận nghèo, đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Nâng cao năng lực; giám sát, đánh giá	
-	Huyện Đắk Glei	9	11.385	9.225	2.160	468	1.692			
-	Huyện Sa Thầy	7	8.769	7.110	1.659	357	1.302			
-	Huyện Kon Rẫy	4	5.011	4.063	948	204	744			
-	Huyện Ia H'Drai	3	3.731	3.024	707	153	554			
-	Huyện Đắk Tô	4	4.871	3.947	924	200	724			
-	Huyện Đắk Hà	4	4.872	3.948	924	200	724			
-	Huyện Ngọc Hồi	5	5.600	4.540	1.060	229	831			
2.2	Các thôn (làng) ĐBK	66	14.725	11.937	2.788	606	2.182			
-	Huyện Kon Plông	11	2.533	2.049	484	106	378			
-	Huyện Đắk Glei	8	1.818	1.478	340	73	267			
-	Huyện Sa Thầy	4	903	731	172	39	133			
-	Huyện Kon Rẫy	8	1.804	1.462	342	75	267			
-	Huyện Đắk Tô	6	1.313	1.066	247	53	194			
-	Huyện Đắk Hà	13	2.846	2.309	537	116	421			
-	TP Kon Tum	16	3.508	2.842	666	144	522			
III	Dự án 3: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135		1.020		1.020		1.020			
1	Cấp tỉnh		306		306		306			
-	Sở Lao động - TBXH		306		306		306			
2	Cấp huyện, thành phố	36	714		714		714			
-	Huyện Đắk Glei	3	66		66		66			
-	Huyện Ngọc Hồi	3	55		55		55			
-	Huyện Đắk Tô	5	100		100		100			
-	Huyện Đắk Hà	7	138		138		138			

TT	Địa bàn	Số Lượng	Kinh phí năm 2018						Ghi chú	
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Trong đó:				
						Duy tu bảo dưỡng CSHT	Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Hỗ trợ lao động nghèo, cận nghèo, đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài		Nâng cao năng lực; giám sát, đánh giá
-	Huyện Sa Thầy	4	76		76		76			
-	Thành phố Kon Tum	11	211		211		211			
-	Huyện Kon Rẫy	3	68		68		68			
IV	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		694		694					694
1	Cấp tỉnh		208		208					208
+	Sở Lao động - TBXH		104		104					104
+	Sở Thông tin và Truyền thông		104		104					104
2	Cấp huyện, thành phố		486		486					486
+	Huyện Tu Mơ Rông		56		56					56
+	Huyện Kon Plông		48		48					48
+	Huyện Đăk Glei		50		50					50
+	Huyện Sa Thầy		50		50					50
+	Huyện Kon Rẫy		48		48					48
+	Huyện Ia H'Drai		48		48					48
+	Huyện Đăk Tô		46		46					46
+	Huyện Đăk Hà		48		48					48
+	Huyện Ngọc Hồi		46		46					46
+	TP. Kon Tum		46		46					46
V	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình		648		648					648
1	Cấp tỉnh		194		194					194
+	Sở Lao động - TBXH		194		194					194
2	Cấp huyện, thành phố		454		454					454
+	Huyện Tu Mơ Rông		51		51					51
+	Huyện Kon Plông		45		45					45
+	Huyện Đăk Glei		47		47					47

20

TT	Địa bàn	Số Lượng	Kinh phí năm 2018						Ghi chú	
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Trong đó:				
						Duy tu bảo dưỡng CSHT	Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Hỗ trợ lao động nghèo, cận nghèo, đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài		Nâng cao năng lực; giám sát, đánh giá
+	Huyện Sa Thầy		47		47				47	
+	Huyện Kon Rẫy		45		45				45	
+	Huyện Ia H'Drai		45		45				45	
+	Huyện Đăk Tô		43		43				43	
+	Huyện Đăk Hà		45		45				45	
+	Huyện Ngọc Hồi		43		43				43	
+	TP. Kon Tum		43		43				43	

Ghi chú:

(1) Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện, phối hợp với UBND các huyện rà soát, lựa chọn các đối tượng thuộc diện được hỗ trợ, trong đó ưu tiên cho các huyện chưa có đối tượng đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

(2) Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm mua vắc xin theo đúng quy định; quản lý sử dụng có hiệu quả nguồn vắc xin, đảm bảo đúng mục tiêu, nhiệm vụ.

(3) Nguồn vốn nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở: Giao Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức thực hiện.

(4) Nguồn vốn nhân rộng mô hình giảm nghèo: Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm triển khai thực hiện theo đúng mục tiêu, nhiệm vụ.

(5) Đối với các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, thôn đặc biệt khó khăn: Trên cơ sở mức vốn được tỉnh phân bổ, giao UBND các huyện, thành phố căn cứ đối tượng thụ hưởng quy định tại Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 11/7/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phân bổ chi tiết cho các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, thôn đặc biệt khó khăn để triển khai thực hiện cho phù hợp. Giao Ban Dân tộc tỉnh hướng dẫn các huyện, thành phố phân bổ theo quy định về Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn theo Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Biểu số 06.2

CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
BỘ TRÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Trong đó						Ghi chú	
					Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Tập huấn cán bộ NTM cấp tỉnh, huyện, xã; tuyên truyền vận động	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa người dân nông thôn	Hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực phát triển hợp tác xã	Kinh phí quản lý		Các hoạt động khác (*)
	Tổng cộng	127.100	89.700	37.400	8.300	6.648	1.050	100	620	1.332	19.350	
1	Cấp tỉnh	2.772		2.772	500	502	1.050	100	620			
1	Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	700		700			700					
2	Hội Nông dân tỉnh	100		100			100					
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	100		100			100					
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	810		810	500				310			
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	100		100				100				
6	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	200		200		200						(1)
7	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	150		150			150					(2)
8	Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum	302		302		302						
9	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	310		310					310			

42

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sử nghiệp	Trong đó							Ghi chú
					Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Tập huấn cán bộ NTM cấp tỉnh, huyện, xã, tuyên truyền vận động	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa người dân nông thôn	Hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực phát triển hợp tác xã	Kinh phí quản lý	Các hoạt động khác (*)	
II	Cấp huyện	124.328	89.700	34.628	7.800	6.146				1.332	19.350	
1	TP Kon Tum	7.656	3.610	4.046	1.000	409				162	2.475	
2	Huyện Đăk Hà	10.719	7.220	3.499	500	599				150	2.250	
3	Huyện Đăk Tô	9.667	6.565	3.102	500	676				126	1.800	
4	Huyện Ngọc Hồi	10.490	7.650	2.840	500	651				114	1.575	
5	Huyện Tu Mơ Rông	18.745	14.440	4.305	1.050	618				162	2.475	
6	Huyện Đăk Glei	19.085	14.440	4.645	1.050	958				162	2.475	
7	Huyện Sa Thầy	15.095	11.490	3.605	550	655				150	2.250	
8	Huyện Kon Rẫy	9.490	6.890	2.600	550	598				102	1.350	
9	Huyện Kon Plông	16.538	12.470	4.068	1.050	855				138	2.025	
10	Huyện Ia H'Drai	6.843	4.925	1.918	1.050	127				66	675	

Ghi chú:

(*) Hỗ trợ phát triển giáo dục nông thôn; phát triển ngành nghề nông thôn; xử lý, cải thiện môi trường nông thôn; đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu cho cán bộ, công chức xã; nâng cao năng lực cho cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp; duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình đầu tư sau khi đã hoàn thành và được đưa vào sử dụng trên địa bàn xã; các nội dung, nhiệm vụ khác của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới ở cấp xã, do xã thực hiện;...

(1) Bao gồm kinh phí giám sát, đánh giá công tác triển khai thực hiện đảo tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn các huyện, thành phố; tập huấn bồi dưỡng cho cán bộ các cấp, CBQL-GV về nghiệp vụ quản lý và tư vấn việc làm cho lao động nông thôn.

(2) Để thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền vận động xây dựng nông thôn mới và vận động toàn dân tham gia phòng ngừa, phát hiện, tố giác tội phạm; cảm hóa giáo dục, cải tạo người phạm tội tại gia đình và cộng đồng dân cư.

Biểu số 06.3

**CHI TIẾT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH 30A NĂM 2018
(THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG)**

(Kèm theo Quyết định số 13.6/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch năm 2018		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	
					Tổng số	Trong đó: NSTW					
	TỔNG CỘNG				334.854	303.153	104.077	103.468	124.566,00	12.707,34	
I	Huyện Tu Mơ Rông				77.223	58.746	6.845	6.236	25.381,00		
1	Chi ngân sách cấp huyện				27.723	18.746	6.095	6.086	8.030,00		(1)
-	Lồng ghép thực hiện Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 của UBND tỉnh				18.823	17.246	6.695	6.086	6.530,00		
-	Các dự án nhóm C quy mô nhỏ				8.900	1.500			1.500,00		
2	Chi ngân sách cấp tỉnh				49.500	40.000	150	150	17.351,00		
(a)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2018				49.500	40.000	150	150	17.351,00		
-	Nước sinh hoạt trung tâm huyện Tu Mơ Rông	Xã Đăk Hà	2018-	1145-31/10/2017	49.500	40.000	150	150	17.351,00		
II	Huyện Kon Plông				53.769	52.126	16.783	16.783	28.089,00		
1	Chi ngân sách cấp huyện				7.757	6.912			6.912,00		(1)
-	Lồng ghép thực hiện Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 của UBND tỉnh		2018-		7.757	6.912			6.912,00		
2	Chi ngân sách cấp tỉnh				46.012	45.214	16.783	16.783	21.177,00		
(a)	Chuẩn bị đầu tư				7.976	7.178			300,00		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch năm 2018		Ghi chú
				Số quyết định: ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	
-	Đường giao thông TL 676 (Km18) - Tu Rằng - QL24	Xã Măng Canh	2018-		7.976	7.178				300,00		
(b)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2018				38.036	38.036		16.783	16.783	20.877,00		
-	Đường giao thông nông thôn từ trung tâm xã Đắk Rìng đi thôn Kíp La, thôn Đắk Ang, huyện Kon Plông	Xã Đắk Rìng	2016-2019	986-31/8/2016	38.036	38.036		16.783	16.783	20.877,00		
III	Huyện-Đắk Glei				69.364	65.353		34.090	34.090	24.879,00	3.611,40	
1	Chi ngân sách cấp huyện				41.594	37.583		18.094	18.094	19.488,60		(1)
-	Lồng ghép thực hiện Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 của UBND tỉnh		2017		11.808	10.518		4.649	4.649	5.869,00		
-	Các dự án nhóm C quy mô nhỏ				29.786	27.065		13.445	13.445	13.619,60		
2	Chi ngân sách cấp tỉnh				27.770	27.770		15.996	15.996	5.390,40	3.611,40	
(a)	Các dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2017				27.770	27.770		15.996	15.996	5.390,40	3.611,40	
-	Công qua đường thôn Đắk Túc xã Đắk Krong	Xã Đắk Krong	2016-	987-31/8/2016	1.498	1.498		1.340	1.340	158,00		
-	Đường đi khu sản xuất Đắk Pam xã Đắk Biô	Xã Đắk Biô	2016-	146-31/8/2016	807	807		790	790	17,00		
-	Đường GTNT vào trường tiểu học trung tâm xã Đắk Nhoong	Xã Đắk Nhoong	2016-	145-31/8/2016	945	945		865	865	80,00		
-	Nâng cấp, sửa chữa đường vào trường tiểu học Kim Đồng xã Đắk Pek	Xã Đắk Pek	2016-	989-31/8/2016	2.476	2.476		2.229	2.229	247,00		
-	Đường GT huyện A-B (trung tâm cụm xã Đắk Môn)	Xã Đắk Môn	2016-	990-31/8/2016	1.929	1.929		1.736	1.736	193,00		
-	Nâng cấp, sửa chữa đầu mối Thủy lợi Đắk Kiri III xã Đắk Môn	Xã Đắk Môn	2016-	991-31/8/2016	1.100	1.100		990	990	110,00		
-	Kiến cố hóa kênh mương thủy lợi Nư Kon xã Đắk Môn	Xã Đắk Môn	2016-	147-31/8/2016	590	590		531	531	59,00		
-	Nâng cấp đường kênh mương Đắk Blô I xã Đắk Biô	Xã Đắk Biô	2016-	148-31/8/2016	300	300		264	264	36,00		
-	Thủy lợi Đắk Ca xã Xốp	Xã Xốp	2016-	992-31/8/2016	1.500	1.500		1.287	1.287	213,00		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch năm 2018		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	
					Tổng số	Trong đó: NSTW					
-	Thủy lợi Đăk En xã Đăk Man	Xã Đăk Man	2016-	993-31/8/2016	1.700	1.700	1.530	1.530	170,00		
-	Thủy lợi Đăk Rạng Thượng xã Đăk Pêk	Xã Đăk Pêk	2016-	994-31/8/2016	1.430	1.430	1.284	1.284	146,00		
-	Trường mầm non xã Đăk Choong	Xã Đăk Choong	2016-	995-31/8/2016	1.500	1.500	1.350	1.350	150,00		
-	Trường tiểu học xã Xốp	Xã Xốp	2016-	149-31/8/2016	500	500	450	450	50,00		
-	Trường mầm non thôn Đăk Nờ xã Đăk Pêk	Xã Đăk Pêk	2016-	988-31/8/2016	1.000	1.000	900	900	100,00		
-	Trường tiểu học xã Đăk Man	Xã Đăk Man	2016-	150-31/8/2016	500	500	450	450	50,00		
-	Sửa chữa đường GT Đăk Môn - Đăk Long huyện Đăk Glai	Xã Đăk Môn - Đăk Long	2014-2015	1039-25/10/2012	4.998	4.998			2.244,00	2.244,00	
-	Đập Đăk Cài xã Đăk Choong huyện Đăk Glai	Xã Đăk Choong	2014-2015	1040-25/10/2012	4.997	4.997			1.367,40	1.367,40	
IV	Huyện Sa Thầy				35.258	78.089	32.132	32.132	20.523,00	3.600,00	
1	Chi ngân sách cấp huyện				6.951	5.003			5.003,00		(1)
-	Lồng ghép thực hiện Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 của UBND tỉnh		2018		6.951	5.003			5.003,00		
2	Chi ngân sách cấp tỉnh				78.307	73.086	32.132	32.132	15.520,00	3.600,00	
(a)	Các dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2017				29.682	25.092			3.600,00	3.600,00	
-	Đường giao thông liên thôn xã Sa Bình - Ya Ly	Xã Sa Bình - Ya Ly		1409; 09/11/2009	20.502	20.502			142,00	142,00	
-	Đường điện dân sinh xã Sa Sơn	Xã Sa Sơn		1327; 05/10/2012	9.180	4.590			3.458,00	3.458,00	
(b)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2018				39.422	39.422	32.132	32.132	3.348,00		
-	Đường giao thông từ xã Sa Nghĩa đi xã Hơ Moong	Xã Sa Nghĩa - Hơ Moong	2016-	1002-31/8/2016	29.998	29.998	25.150	25.150	1.848,00		
-	Nâng cấp mở rộng đường từ tỉnh lộ 675 đi xã Ya Xiêr, huyện Sa Thầy	Xã Ya Xiêr	2016-	1003-31/8/2016	9.424	9.424	6.982	6.982	1.500,00		

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch năm 2018		Ghi chú
				Số quyết định: ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	
(c)	Các dự án khởi công mới năm 2018				9.203	8.572			8.572,00		
-	Nâng cấp mở rộng đường TL 673 đi xã Sa Nhơn	Xã Sa Nhơn	2018-2020	1146-31/10/2017	9.203	8.572			8.572,00		
V	Huyện Kon Rẫy				49.239	48.839	14.227	14.227	25.694,00	5.495,94	
1	Chi ngân sách cấp huyện										
2	Chi ngân sách cấp tỉnh				49.239	48.839	14.227	14.227	25.694,00	5.495,94	
(a)	Các dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2017										
-	Trường PTTN Chu Văn An (hạng mục: nhà ở bán trú cho học sinh 04 phòng)	Thị trấn Đăk Rve	2013-2014	1053a-30/10/2012	1.692	1.292			1.137,27	1.137,27	
-	Đường thôn 2 đi khu dân cư Đăk Pui xã Đăk Pnê	xã Đăk Pnê	2014-2015	907a-28/9/2012	4.870	4.870			2.573,66	2.573,66	
-	Đường từ thôn 4 đi thôn 11 xã Đăk Tô Re	Xã Đăk Tô Re	2014-2015	906a-28/9/2012	4.984	4.984			1.785,00	1.785,00	
(b)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018										
-	Đường giao thôn từ thôn 3 đi thôn 4 (kón gộp) xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy	xã Đăk Pnê	2016	999-31/8/2016	21.953	21.953	6.923	6.923	12.835,06		
-	Đường từ Quốc lộ 24 đi thôn 3 xã Đăk Tô Re	xã Đăk Tô Re	2016	997-31/8/2016	2.485	2.485	2.237	2.237	124,00		
-	Đường vào khu sản xuất nước Nhê (Thôn Kon Lỗ), xã Đăk Tô Lung	xã Đăk Tô Lung	2016	998-31/8/2016	3.095	3.095	1.100	1.100	1.930,00		
-	Đường từ thôn ra khu sản xuất nước Tô Lung (thôn Kon Mông Tụ), xã Đăk Tô Lung	xã Đăk Tô Lung	2016	996-31/8/2016	4.146	4.146	1.500	1.500	2.557,09		
-	Trường PTTN Dân tộc nội trú huyện Kon Rẫy. Hạng mục: Sửa chữa nhà ở học sinh, xây dựng nhà công vụ giáo viên và các hạng mục phụ trợ	Thị trấn Đăk Rve	2016	1000-31/8/2016	3.317	3.317	1.200	1.200	1.721,00		
-	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt thôn 2 xã Đăk Kôi	xã Đăk Kôi	2016	1001-31/8/2016	2.696	2.696	1.267	1.267	1.031,00		

Ghi chú:

(1): Các huyện, thành phố lựa chọn danh mục dự án đảm bảo thủ tục đầu tư để tập trung bố trí thực hiện hoàn thành dự án trên cơ sở tổng mức vốn được giao của từng đơn vị, tránh gây nợ đọng xây dựng cơ bản và gửi Sở kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội để theo dõi, tổng hợp.